

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015



EY

Building a better
working world

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 40

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh ("CNDKKD") số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và các Giấy CNDKKD điều chỉnh như sau:

<i>Giấy CNDKKD điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 16 tháng 7 năm 2003
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 17 tháng 8 năm 2007
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 21 tháng 5 năm 2008
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ tư	Ngày 7 tháng 6 năm 2011
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ năm	Ngày 6 tháng 9 năm 2011
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ sáu	Ngày 26 tháng 5 năm 2014
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ bảy	Ngày 2 tháng 7 năm 2014

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; và thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là trạm giống cây trồng Củ Chi, trại giống cây trồng Cờ Đỏ, trạm giống cây trồng Cai Lậy, trại giống cây trồng Lâm Hà, trung tâm nghiên cứu Giống cây trồng Miền Nam và trung tâm Giống rau hoa, các chi nhánh tại Hà Nội, Tây Nguyên, Miền Trung và Campuchia, và Văn phòng đại diện tại Lào.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Lệ Hằng	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Ông Hàng Phi Quang	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Bà Trần Kim Liên	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Quốc Vọng	Thành viên	
Ông Đỗ Bá Vọng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Tiến Hiệp	Thành viên	miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Ông Quốc Hồ Đình Tuấn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Thế Tý	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Hoàng Công	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Khánh Quỳnh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Hữu Hòa	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Đức Minh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015
Bà Chu Thị Phương Anh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2015

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hàng Phi Quang
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn
Ông Dương Thành Tài

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hàng Phi Quang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc: 



Hàng Phi Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2015



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61000411/17794323/LR-HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được trình bày từ trang 5 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Nhóm Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0048-2013-004-1

Ngô Hồng Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2211-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 8 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại – Thuyết minh số 31)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		548.402.155.143	415.109.848.356
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	55.977.372.248	66.976.786.056
111	1. Tiền		25.846.212.526	54.929.730.500
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.131.159.722	12.047.055.556
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		162.248.510.484	152.224.181.152
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	136.364.791.698	131.111.254.339
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	9.252.100.000	8.075.321.525
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		365.000.000	365.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	17.936.917.964	14.603.589.740
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1	(1.724.086.512)	(1.980.334.490)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		53.787.334	49.350.038
140	III. Hàng tồn kho	7	323.199.743.949	188.676.635.945
141	1. Hàng tồn kho		331.916.375.699	192.657.115.831
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.716.631.750)	(3.980.479.886)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		6.976.528.462	7.232.245.203
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2.946.647.279	3.276.286.092
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	3.710.487.012	3.837.641.497
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	182.843.277	58.726.504
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		136.550.894	59.591.110
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		121.246.594.734	121.459.590.303
220	I. Tài sản cố định		101.517.099.945	101.528.552.234
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	64.217.613.794	64.013.849.269
222	Nguyên giá		122.271.414.785	116.910.742.418
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(58.053.800.991)	(52.896.893.149)
227	2. Tài sản vô hình	9	37.299.486.151	37.514.702.965
228	Nguyên giá		41.289.799.233	41.289.799.233
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.990.313.082)	(3.775.096.268)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		12.144.885.972	12.144.885.972
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	12.144.885.972	12.144.885.972
260	III. Tài sản dài hạn khác		7.584.608.817	7.786.152.097
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.936.795.209	4.635.049.576
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	2.819.691.755	2.230.967.128
269	3. Lợi thế thương mại	12	828.121.853	920.135.393
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		669.648.749.877	536.569.438.659

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại – Thuyết minh số 31)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		310.898.184.615	168.730.610.002
310	I. Nợ ngắn hạn		309.798.927.114	167.515.667.487
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	87.597.859.571	52.504.699.288
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.176.227.526	847.525.475
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	9.867.859.908	6.399.438.293
314	4. Phải trả người lao động		5.390.832.671	6.944.569.218
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	14.808.616.433	16.254.578.341
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	51.634.910.239	20.424.837.852
320	7. Vay ngắn hạn	17	132.398.180.444	57.873.097.600
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.924.440.322	6.266.921.420
330	II. Nợ dài hạn		1.099.257.501	1.214.942.515
333	1. Phải trả dài hạn khác		1.099.257.501	1.214.942.515
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		358.750.565.262	367.838.828.657
410	I. Vốn chủ sở hữu		358.750.565.262	367.838.828.657
411	1. Vốn cổ phần	18.1	149.923.670.000	149.923.670.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		149.923.670.000	149.923.670.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	18.1	8.520.414.412	8.520.414.412
414	3. Cổ phiếu quỹ	18.1	(817.291.640)	(817.291.640)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển	18.1	99.379.905.421	100.374.171.559
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.1	100.391.222.324	108.621.050.038
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		62.415.562.176	22.292.914.604
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		37.975.660.148	86.328.135.434
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.352.644.745	1.216.814.288
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		669.648.749.877	536.569.438.659

Lê Quang Hồng
Người lập

Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng



Hàng Phi Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	332.725.307.961	345.779.657.417
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(34.728.048.829)	(27.203.249.814)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	297.997.259.132	318.576.407.603
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(205.228.266.336)	(223.400.929.797)
20	5. Lợi nhuận gộp		92.768.992.796	95.175.477.806
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	679.366.613	535.321.898
22	7. Chi phí tài chính	20	(1.507.462.064)	(3.008.460.244)
23	- Trong đó: chi phí lãi vay		(1.417.806.836)	(2.773.226.371)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(26.174.337.426)	(25.596.867.439)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(21.635.208.538)	(19.376.358.358)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		44.131.351.381	47.729.113.663
31	11. Thu nhập khác	23	4.150.275.636	96.329.000
32	12. Chi phí khác	23	(145.533.024)	(153.540.161)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	23	4.004.742.612	(57.211.161)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		48.136.093.993	47.671.902.502
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.2	(10.613.328.015)	(292.419.821)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	24.3	588.724.627	278.806.680
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		38.111.490.605	47.658.289.361
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	26	37.975.660.148	47.582.392.632
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		135.830.457	75.896.729
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	2.543	3.187
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26	2.543	3.187

Lê Quang Hồng
Người lập

Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng



Hàng Phi Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		48.136.093.992	47.671.902.502
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	8, 9, 12	5.464.138.196	4.482.163.196
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập)		4.479.903.886	(47.401.034)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	20, 19.2	79.567.028	(345.941.004)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(575.739.638)	(133.977.686)
06	Chi phí lãi vay	20	1.417.806.836	2.773.226.371
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		59.001.770.300	54.399.972.345
09	Tăng các khoản phải thu		(10.486.971.467)	(30.371.608.424)
10	Tăng hàng tồn kho		(139.259.259.868)	(105.257.217.119)
11	Tăng các khoản phải trả		30.529.893.293	44.130.204.142
12	Giảm chi phí trả trước		1.027.893.180	1.713.504.365
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.417.806.836)	(2.773.226.371)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24.2	(2.106.912.111)	(787.060.012)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.212.952.000	1.212.952.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(4.246.671.383)	(6.227.960.875)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(65.745.112.892)	(43.960.439.949)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(5.360.672.367)	(1.365.903.415)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định	23	-	20.000.000
27	Tiền lãi đã nhận		466.178.607	189.380.894
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(4.894.493.760)	(1.156.522.521)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		146.548.180.444	152.681.470.246
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(72.023.097.600)	(88.780.995.654)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	18.2	(14.884.890.000)	(14.884.462.850)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		59.640.192.844	49.016.011.742

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(10.999.413.808)	3.899.049.272
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		66.976.786.056	25.952.131.178
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		55.977.372.248	29.851.180.450



Lê Quang Hồng
Người lập



Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng



Hàng Phi Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh (“CNĐKKD”) số 4103001067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 6 năm 2002 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh như sau:

<i>Giấy CNĐKKD điều chỉnh</i>	<i>Ngày</i>
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 16 tháng 7 năm 2003
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 17 tháng 8 năm 2007
4103001067 - Điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 21 tháng 5 năm 2008
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ tư	Ngày 7 tháng 6 năm 2011
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ năm	Ngày 6 tháng 9 năm 2011
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ sáu	Ngày 26 tháng 5 năm 2014
0302634683 - Điều chỉnh lần thứ bảy	Ngày 2 tháng 7 năm 2014

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật; và thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc là trạm giống cây trồng Củ Chi, trại giống cây trồng Cờ Đỏ, trạm giống cây trồng Cai Lậy, trại giống cây trồng Lâm Hà, trung tâm nghiên cứu Giống cây trồng Miền Nam và trung tâm Giống rau hoa, các chi nhánh tại Hà Nội, Tây Nguyên, Miền Trung và Campuchia, và Văn phòng đại diện tại Lào.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 423 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 432 người).

Công ty có hai công ty con như sau:

Công ty Cổ phần Cơ khí Giống Cây Trồng Miền Nam (“SSE”)

SSE là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0309966504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 4 năm 2010 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của SSE tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính theo GCNĐKKD của SSE là sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.

Hiện tại, SSE đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất hồ sơ cần thiết để xin phá sản theo quy định hiện hành.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty nắm giữ 83,74% phần vốn chủ sở hữu trong SSE.

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Nghệ An (“NAS”)

NAS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 270300045 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 21 tháng 1 năm 2002 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của NAS tại xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An. Hoạt động chính của NAS là mua bán hạt giống, vật tư nông nghiệp, nông sản; cung cấp dịch vụ sấy, đóng gói, mua bán máy nông nghiệp; và sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty nắm giữ 70,00% phần vốn chủ sở hữu trong NAS.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

3.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại *Thuyết minh số 31*.

3.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tuy nhiên, việc thay đổi này, xét trên khía cạnh tổng thể, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu ngắn hạn khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	10 - 49 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty, và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ là tài sản (tiền, các khoản phải thu và tài sản tiền tệ khác) và nợ phải trả (các khoản phải trả, nợ và vay) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và chi nhánh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và chi nhánh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán sáu tháng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, bù trừ với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn và các khoản phải trả ngắn hạn khác và các khoản vay.

Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Tiền mặt	562.787.741	362.324.659
Tiền gửi ngân hàng	25.283.424.785	54.567.405.841
Các khoản tương đương tiền	<u>30.131.159.722</u>	<u>12.047.055.556</u>
TỔNG CỘNG	<u>55.977.372.248</u>	<u>66.976.786.056</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng, và hưởng lãi suất ngân hàng có thể áp dụng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Phải thu từ bên thứ ba	136.364.791.698	131.111.254.339
Cục trồng trọt	24.404.706.000	-
Các khách hàng khác	<u>111.960.085.698</u>	<u>131.111.254.339</u>
TỔNG CỘNG	<u>136.364.791.698</u>	<u>131.111.254.339</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(1.724.086.512)</u>	<u>(1.980.334.490)</u>
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>134.640.705.186</u>	<u>129.130.919.849</u>

Một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được dùng để đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 17).

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Trả trước cho bên thứ ba	<u>9.252.100.000</u>	<u>8.075.321.525</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Tạm ứng nhân viên	5.939.553.321	5.956.651.583
Phải thu chiết khấu từ Công ty TNHH Dekalb Việt Nam	3.091.900.000	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.918.388.000	3.337.602.000
Tạm ứng cho nông dân	1.571.340.363	2.850.192.174
Phải thu khác	4.415.736.280	2.459.143.983
TỔNG CỘNG	<u>17.936.917.964</u>	<u>14.603.589.740</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ			
	30 tháng 6 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	167.362.039.152	(3.326.965.018)	86.962.054.214	(2.997.193.118)
Hàng hóa	82.805.189.520	(430.051.444)	52.912.111.539	(768.080.399)
Thành phẩm	62.688.237.134	-	31.501.926.561	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.927.689.566	(4.959.615.288)	15.256.547.061	(215.206.369)
Công cụ, dụng cụ	2.107.574.139	-	1.869.489.474	-
Hàng gửi đi bán	1.025.646.188	-	3.507.486.982	-
Hàng mua đang đi đường	-	-	647.500.000	-
TỔNG CỘNG	<u>331.916.375.699</u>	<u>(8.716.631.750)</u>	<u>192.657.115.831</u>	<u>(3.980.479.886)</u>

Toàn bộ hàng tồn kho đã được dùng để đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 17).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Số đầu kỳ	(3.980.479.886)	(648.220.129)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(8.179.300.287)	(598.834.089)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	3.443.148.423	577.366.410
Số cuối kỳ	<u>(8.716.631.750)</u>	<u>(669.687.808)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	74.463.790.743	23.062.331.547	17.322.926.119	2.061.694.009	116.910.742.418
Mua mới trong kỳ	3.130.310.209	645.445.900	916.177.000	668.739.258	5.360.672.367
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>77.594.100.952</u>	<u>23.707.777.447</u>	<u>18.239.103.119</u>	<u>2.730.433.267</u>	<u>122.271.414.785</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	16.458.075.351	4.955.152.755	4.122.268.706	521.755.792	26.057.252.604
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	29.634.908.473	12.373.703.971	9.937.668.404	950.612.301	52.896.893.149
Khấu hao trong kỳ	2.728.084.417	1.379.999.397	874.747.949	174.076.079	5.156.907.842
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>32.362.992.890</u>	<u>13.753.703.368</u>	<u>10.812.416.353</u>	<u>1.124.688.380</u>	<u>58.053.800.991</u>
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>44.828.882.270</u>	<u>10.688.627.576</u>	<u>7.385.257.715</u>	<u>1.111.081.708</u>	<u>64.013.849.269</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>45.231.108.062</u>	<u>9.954.074.079</u>	<u>7.426.686.766</u>	<u>1.605.744.887</u>	<u>64.217.613.794</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

9. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	VNĐ		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014			
và ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>40.684.335.409</u>	<u>605.463.824</u>	<u>41.289.799.233</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu trừ hết</i>	446.302.520	213.863.824	660.166.344
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	3.540.832.446	234.263.822	3.775.096.268
Hao mòn trong kỳ	<u>149.950.148</u>	<u>65.266.666</u>	<u>215.216.814</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>3.690.782.594</u>	<u>299.530.488</u>	<u>3.990.313.082</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>37.143.502.963</u>	<u>371.200.002</u>	<u>37.514.702.965</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>36.993.552.815</u>	<u>305.933.336</u>	<u>37.299.486.151</u>

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	<i>30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Quyền sử dụng đất	11.903.862.672	11.903.862.672
Khác	<u>241.023.300</u>	<u>241.023.300</u>
TỔNG CỘNG	<u>12.144.885.972</u>	<u>12.144.885.972</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VNĐ	
	<i>30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí nghiên cứu giống	1.165.894.529	1.827.868.126
Công cụ, dụng cụ	777.920.890	585.330.276
Chi phí sửa chữa, cải tạo	626.630.833	724.426.110
Khác	<u>376.201.027</u>	<u>138.661.580</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.946.647.279</u>	<u>3.276.286.092</u>
<i>Dài hạn</i>		
Chi phí sửa chữa, cải tạo	2.341.752.054	1.667.378.973
Công cụ, dụng cụ	1.035.525.313	1.804.916.053
Chi phí thuê đất	546.527.842	1.017.114.294
Khác	<u>12.990.000</u>	<u>145.640.256</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.936.795.209</u>	<u>4.635.049.576</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VNĐ

Lợi thế thương mại phát
sinh từ hợp nhất NAS

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2015 1.840.270.788

Phân bổ lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 920.135.395

Phân bổ trong kỳ 92.013.540

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 1.012.148.935

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 920.135.393

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 828.121.853

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VNĐ

30 tháng 6
năm 2015

31 tháng 12
năm 2014

Phải trả bên thứ ba 87.597.859.571 52.504.699.288

Công ty TNHH Dekalb Việt Nam 69.760.000.000 16.533.511.000

Sichuan Longping High-tech Seed Industry 9.815.877.873 25.570.599.197

Co.,Ltd 8.021.981.698 10.400.589.091

Các nhà cung cấp khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại - Thuyết minh số 31)	Tăng (giảm)	Số đã nộp trong kỳ	VNĐ 30 tháng 6 năm 2015
<i>Phải nộp</i>				
Thuế giá trị gia tăng	1.251.501.705	58.063.135	919.301.133	390.263.707
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 24.2)	915.867.424	10.613.328.015	2.106.912.111	9.422.283.328
Thuế thu nhập cá nhân	1.829.084.826	561.992.542	2.335.764.495	55.312.873
Các loại thuế khác	2.402.984.338	55.618.676	2.458.603.014	-
TỔNG CỘNG	6.399.438.293	11.289.002.368	7.820.580.753	9.867.859.908
<i>Phải thu</i>				
Thuế giá trị gia tăng	3.837.641.497	(125.138.305)	-	3.710.487.012
Thuế thu nhập cá nhân	8.200.000	(8.200.000)	-	-
Các loại thuế khác	50.526.504	130.300.593	-	182.843.277
TỔNG CỘNG	3.896.368.001	(3.037.712)	-	3.893.330.289

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30 tháng 6 năm 2015	VNĐ 31 tháng 12 năm 2014
Chiết khấu thương mại	12.215.811.385	13.189.556.318
Chiết khấu thanh toán	1.373.313.638	924.133.111
Chi phí lãi vay	261.075.000	238.960.898
Chi phí vận chuyển	-	1.098.906.255
Khác	958.416.410	803.021.759
TỔNG CỘNG	14.808.616.433	16.254.578.341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Cổ tức phải trả	45.497.521.600	15.405.310.600
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	687.888.056	1.156.473.341
Kinh phí công đoàn	250.711.700	119.157.718
Bảo hiểm xã hội	128.983.004	154.074.193
Bảo hiểm thất nghiệp	106.830.312	61.936.369
Các khoản phải trả phải nộp khác	4.962.975.567	3.527.885.631
TỔNG CỘNG	<u>51.634.910.239</u>	<u>20.424.837.852</u>

17. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Vay ngắn hạn ngân hàng	<u>132.398.180.444</u>	<u>57.873.097.600</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

17. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Công ty thực hiện khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	30 tháng 6 năm 2015 (VNĐ)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	53.513.499.230	Từ ngày 9 tháng 9 năm 2015 đến ngày 12 tháng 11 năm 2015	5,0%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	48.971.852.263	Từ ngày 7 tháng 7 năm 2015 đến ngày 4 tháng 10 năm 2015	Từ 4,6% đến 4,8%	Tín chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	19.512.000.000	Ngày 18 tháng 5 năm 2016	6,5%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam) ("ANZ")	9.450.828.951	Ngày 30 tháng 9 năm 2015 đến ngày 12 tháng 11 năm 2015	Từ 4,5% đến 4,9%	(i) Các khoản phải thu khách hàng giá trị 1.000.000 Đô la Mỹ; (ii) giá trị hàng tồn kho tối thiểu 1.000.000 Đô la Mỹ; và (iii) Tài khoản tại ANZ
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	950.000.000	Ngày 13 tháng 7 năm 2015	4,2%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	132.398.180.444			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại – Thuyết minh số 31)	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	69.635.542.187	14.986.770.145	51.655.859.875	293.904.964.979
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	47.582.392.632	47.582.392.632
Trích lập quỹ	-	-	-	1.776.450.367	-	(1.776.450.367)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(895.340.190)	(895.340.190)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(7.344.322.500)	(7.344.322.500)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>149.923.670.000</u>	<u>8.520.414.412</u>	<u>(817.291.640)</u>	<u>71.411.992.554</u>	<u>14.986.770.145</u>	<u>89.222.139.450</u>	<u>333.247.694.921</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	149.923.670.000	8.520.414.412	(817.291.640)	100.374.171.559	-	108.621.050.038	366.622.014.369
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	37.975.660.148	37.975.660.148
Hoàn nhập quỹ	-	-	-	(994.266.138)	-	994.266.138	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.222.653.000)	(2.222.653.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(44.977.101.000)	(44.977.101.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>149.923.670.000</u>	<u>8.520.414.412</u>	<u>(817.291.640)</u>	<u>99.379.905.421</u>	<u>-</u>	<u>100.391.222.324</u>	<u>357.397.920.517</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014	<u>149.923.670.000</u>	<u>149.923.670.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố	44.977.101.000	7.344.322.500
Cổ tức đã trả trong kỳ	14.884.890.000	14.884.462.850

18.3 Vốn cổ phần

	30 tháng 6 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu được phép phát hành	14.992.367	149.923.670.000	14.992.367	149.923.670.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.992.367	149.923.670.000	14.992.367	149.923.670.000
Cổ phiếu quỹ	(61.412)	(614.120.000)	(61.412)	(614.120.000)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.930.955	149.309.550.000	14.930.955	149.309.550.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Tổng doanh thu	332.725.307.961	345.779.657.417
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	229.011.921.086	247.038.602.870
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	103.707.250.513	98.740.645.456
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	6.136.362	409.091
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(34.728.048.829)	(27.203.249.814)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(11.068.907.366)	(12.470.971.610)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(22.739.221.763)	(14.053.537.304)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(919.919.700)	(678.740.900)
DOANH THU THUẦN	<u>297.997.259.132</u>	<u>318.576.407.603</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	297.997.259.132	318.576.407.603

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lãi tiền gửi	575.739.638	189.380.894
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	103.626.975	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	345.941.004
TỔNG CỘNG	<u>679.366.613</u>	<u>535.321.898</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lãi tiền vay	1.417.806.836	2.773.226.371
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	79.567.028	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.088.200	97.532.543
Chiết khấu thanh toán	-	137.701.330
TỔNG CỘNG	<u>1.507.462.064</u>	<u>3.008.460.244</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí bán hàng	26.174.337.426	25.596.867.439
Chi phí nhân công	5.013.486.760	3.366.236.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.281.187.017	8.729.893.336
Chi phí khác	13.879.663.649	13.500.737.886
Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.635.208.538	19.376.358.358
Chi phí nhân công	10.643.831.719	8.154.466.364
Chi phí khấu hao và khấu trừ	2.157.555.736	1.933.538.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.130.785.413	3.108.339.714
Chi phí khác	4.703.035.670	6.180.013.878
TỔNG CỘNG	<u>47.809.545.964</u>	<u>44.973.225.797</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí nguyên vật liệu	395.435.938.530	375.974.697.453
Chi phí nhân công	36.290.887.635	34.143.873.976
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 8,9 và 12)	5.464.138.196	4.482.163.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.505.826.535	20.048.211.396
Chi phí khác	15.238.401.205	26.023.563.573
TỔNG CỘNG	<u>477.935.192.101</u>	<u>460.672.509.594</u>

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	4.150.275.636	96.329.000
Nhận hỗ trợ từ quỹ VCBF	4.150.275.636	76.329.000
Thu bán tài sản cố định	-	20.000.000
Chi phí khác	(145.533.024)	(153.540.161)
Chi phí bán tài sản cố định	-	(84.766.978)
Chi phí khác	(145.533.024)	(68.773.183)
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	<u>4.004.742.612</u>	<u>(57.211.161)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Nhóm Công ty là 22% trên tổng thu nhập tính thuế.

Vào ngày 30 tháng 7 năm 2012, Công ty nhận được Giấy chứng nhận số 08/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh cấp, chấp thuận Công ty là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành thì Công ty được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:

- (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN; và
- (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm và giảm 50% trong 9 (chín) năm tiếp theo

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Thuế TNDN hiện hành	10.613.328.015	292.419.821
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(948.477.950)	(278.806.680)
TỔNG CỘNG	<u>9.664.850.065</u>	<u>13.613.141</u>

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Trình bày lại - Thuyết minh số 31)
Thay đổi dự phòng nợ phải thu khó đòi		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	48.136.093.993	47.671.902.502
Các điều chỉnh:		
Thay đổi chi phí phải trả	1.203.383.067	6.615.121.169
Thay đổi trợ cấp thôi việc phải trả	(10.154.000)	231.032.000
Thay đổi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	322.942.451	153.610.156
Phân bổ lợi thế thương mại	92.013.540	92.013.540
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	71.589.513	57.673.183
Lợi nhuận chưa thực hiện	<u>(1.573.417.196)</u>	<u>(28.095.913)</u>
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cán trừ lỗ kỳ trước	48.242.451.368	54.793.256.637
Lỗ chuyển sang từ công ty con	-	89.199.341
Đã chuyển lỗ	-	<u>(359.127.256)</u>
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	48.242.451.368	54.523.328.722
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ hiện hành	10.613.328.015	292.419.821
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	915.867.424	1.751.737.865
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	<u>(2.106.912.111)</u>	<u>(787.060.012)</u>
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	9.422.283.328	1.257.097.674

24.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Ghi thu nhập (chi phí) trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Chi phí phải trả	2.443.162.277	1.579.552.429	863.609.848	124.060.741
Dự phòng trợ cấp thôi việc	219.851.500	134.983.398	84.868.102	160.927.040
Lợi nhuận chưa thực hiện	<u>156.677.978</u>	<u>516.431.301</u>	<u>(359.753.323)</u>	<u>(6.181.101)</u>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	2.819.691.755	2.230.967.128		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			588.724.627	278.806.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong kỳ:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lương và các chi phí liên quan	<u>172.320.000</u>	<u>334.750.000</u>

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	37.975.660.148	47.582.392.632
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	<u>14.930.955</u>	<u>14.930.955</u>
Lãi trên mỗi cổ phiếu	<u>2.543</u>	<u>3.187</u>
- Lãi cơ bản	2.543	3.187
- Lãi suy giảm	2.543	3.187

Không có sự suy giảm tiềm năng của các cổ phiếu phổ thông vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là chế biến hạt giống và các sản phẩm nông nghiệp. Nhóm Công ty xem các hoạt động này là một bộ phận kinh doanh. Tuy nhiên, bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội, Tỉnh Tây Nguyên, Nghệ An và Quảng Nam, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Hồ Chí Minh	Hà Nội	Tây Nguyên	Nghệ An	Loại trừ	VNĐ Hợp nhất
Tại ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014						
Doanh thu						
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	130.061.457.686	131.834.397.237	36.640.381.956	20.040.170.724	-	318.576.407.603
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	18.132.383.281	-	-	(18.132.383.281)	-
Tổng doanh thu	130.061.457.686	149.966.780.518	36.640.381.956	20.040.170.724	(18.132.383.281)	318.576.407.603
Kết quả						
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>	13.682.500.492	30.227.897.193	6.542.818.437	301.454.073	(217.527.782)	50.537.142.413
<i>Chi phí lãi vay</i>	(2.773.226.371)	-	-	-	-	(2.773.226.371)
<i>Phân bổ lợi thế thương mại</i>	(92.013.540)	-	-	-	-	(92.013.540)
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>	10.817.260.581	30.227.897.193	6.542.818.437	301.454.073	(217.527.782)	47.671.902.502
<i>Chi phí thuế TNDN</i>	(3.094.414)	(8.647.071)	(1.871.656)	-	-	(13.613.141)
<i>Lợi nhuận thuần sau thuế</i>	10.814.166.167	30.219.250.122	6.540.946.781	301.454.073	(217.527.782)	47.658.289.361
Tài sản và công nợ						
<i>Tài sản bộ phận</i>	597.653.674.741	452.297.978	53.729.480	22.825.740.657	(19.313.372.687)	601.672.070.169
<i>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</i>	2.093.944.625	-	-	-	-	2.093.944.625
Tổng tài sản	599.747.619.366	452.297.978	53.729.480	22.825.740.657	(19.313.372.687)	603.766.014.794
<i>Công nợ bộ phận</i>	262.306.501.028	100.116.700	44.100.000	18.300.011.627	(17.849.866.260)	262.900.863.095
Tổng công nợ	262.306.501.028	100.116.700	44.100.000	18.300.011.627	(17.849.866.260)	262.900.863.095
Các thông tin bộ phận khác						
<i>Chi phí hình thành TSCĐ</i>	2.107.809.905	-	-	-	-	2.107.809.905
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	2.107.809.905	-	-	-	-	2.107.809.905
<i>Khấu hao và hao mòn</i>	3.357.033.855	417.650.226	670.105.863	37.373.252	-	4.482.163.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo)

	Hồ Chí Minh	Hà Nội	Tây Nguyên	Quảng Nam	Nghệ An	Loại trừ	VND Hợp nhất
Tại ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015							
Doanh thu							
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	129.800.370.037	108.565.974.545	24.972.651.816	13.326.296.274	21.331.966.460	-	297.997.259.132
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	11.714.346.600	-	-	-	(11.714.346.600)	-
Tổng doanh thu	129.800.370.037	120.280.321.145	24.972.651.816	13.326.296.274	21.331.966.460	(11.714.346.600)	297.997.259.132
Kết quả							
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>	23.005.114.672	16.366.598.620	5.610.369.010	2.920.026.867	585.343.994	1.158.461.206	49.645.914.369
<i>Chi phí lãi vay</i>	(1.417.806.836)	-	-	-	-	-	(1.417.806.836)
<i>Phân bổ lợi thế thương mại</i>	(92.013.540)	-	-	-	-	-	(92.013.540)
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>	21.495.294.296	16.366.598.620	5.610.369.010	2.920.026.867	585.343.994	1.158.461.206	48.136.093.993
<i>Chi phí thuế TNDN</i>	(4.512.172.546)	(3.536.550.238)	(1.212.307.598)	(630.969.327)	(132.603.679)	-	(10.024.603.388)
<i>Lợi nhuận thuần sau thuế</i>	16.983.121.750	12.830.048.382	4.398.061.412	2.289.057.540	452.740.315	1.158.461.206	38.111.490.605
Tài sản và công nợ							
<i>Tài sản bộ phận</i>	653.359.124.638	7.529.862.067	1.351.144.837	139.819.412	23.942.458.070	(19.493.350.902)	666.829.058.122
<i>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</i>	2.819.691.755	-	-	-	-	-	2.819.691.755
Tổng tài sản	656.178.816.393	7.529.862.067	1.351.144.837	139.819.412	23.942.458.070	(19.493.350.902)	669.648.749.877
<i>Công nợ bộ phận</i>	300.080.365.780	6.425.674.148	1.736.774.289	1.684.077.995	18.455.290.423	(17.483.998.020)	310.898.184.615
Tổng công nợ	300.080.365.780	6.425.674.148	1.736.774.289	1.684.077.995	18.455.290.423	(17.483.998.020)	310.898.184.615
Các thông tin bộ phận khác							
<i>Chi phí hình thành TSCĐ</i>	5.360.672.367	-	-	-	-	-	5.360.672.367
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	5.360.672.367	-	-	-	-	-	5.360.672.367
<i>Khấu hao và hao mòn</i>	4.331.328.993	417.650.226	670.105.863	-	45.053.114	-	5.464.138.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 được trình bày như sau:

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Dưới 1 năm	1.314.749.551	1.457.749.551
Từ 1 - 5 năm	110.998.202	110.998.202
Trên 5 năm	242.014.588	255.889.363
TỔNG CỘNG	1.667.762.341	1.824.637.116

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn, vay ngắn hạn và các khoản phải trả ngắn hạn khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản cho vay, phải thu ngắn hạn của khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác, tiền và các khoản tương đương tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Trong quá trình hoạt động bình thường của mình, Nhóm Công ty có thể phải đối mặt với các rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro tiền tệ. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản vay.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngắn hạn của Nhóm Công ty và các khoản vay.

Độ nhạy đối với lãi suất

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì tiền gửi ngắn hạn là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Nhóm Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi vì sự tăng lên trong giá trị, và phần lớn khoản vay nợ trong năm có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty (khi chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Nhóm Công ty).

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Nhóm Công ty là không đáng kể. Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách và thủ tục của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Ngoài ra, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng phát sinh từ mặc định của một bên. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ độc lập trong rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Nhóm Công ty đã lập dự phòng, Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền, và các khoản vay mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

VNĐ

Dưới 1 năm

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Vay ngắn hạn	132.398.180.444
Phải trả người bán ngắn hạn	87.597.859.571
Các khoản phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn	66.443.526.672
	<u>286.439.566.687</u>

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

Vay ngắn hạn	57.873.097.600
Phải trả người bán ngắn hạn	52.504.699.288
Các khoản phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn	36.679.416.193
	<u>147.057.213.081</u>

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng các khoản tiền và tương đương tiền, phải thu ngắn hạn của khách hàng và hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn (*Thuyết minh số 17*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	30 tháng 6 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014		30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
Tài sản tài chính							
Ký quỹ ngắn hạn	2.918.388.000	-	3.337.602.000	-	2.918.388.000	3.337.602.000	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	136.364.791.698	(1.724.086.512)	131.111.254.339	(1.980.334.490)	134.640.705.186	129.130.919.849	
Phải thu ngắn hạn khác	15.018.529.964	-	11.265.987.740	-	15.018.529.964	11.265.987.740	
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.977.372.248	-	66.976.786.056	-	55.977.372.248	66.976.786.056	
TỔNG CỘNG	210.279.081.910	(1.724.086.512)	212.691.630.135	(1.980.334.490)	208.554.995.398	210.711.295.645	

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014	
	Nợ tài chính				
Vay ngắn hạn	132.398.180.444	57.873.097.600	132.398.180.444	57.873.097.600	
Phải trả người bán ngắn hạn	87.597.859.571	52.504.699.288	87.597.859.571	52.504.699.288	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	66.443.526.672	36.679.416.193	66.443.526.672	36.679.416.193	
TỔNG CỘNG	286.439.566.687	147.057.213.081	286.439.566.687	147.057.213.081	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin rằng giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này tương đương với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

31. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Căn cứ vào Biên bản thanh tra thuế số 51/BB-CT-TT2-Đ1 ngày 16 tháng 3 năm 2015 và Quyết định xử phạt số 977/QĐ-CT-XP ngày 31 tháng 3 năm 2015, Ban Giám đốc quyết định điều chỉnh hồi tố thuế giá trị gia tăng, thuế TNDN và thuế thu nhập cá nhân tính thiếu cho các năm tài chính từ năm 2007 đến năm 2010 với tổng trị giá là 6.537.561.805 VNĐ, như sau:

- ▶ Tăng khoản mục thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trị giá 5.752.265.084 VNĐ và đồng thời ghi giảm khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trị giá 6.537.561.805 VNĐ và ghi giảm khoản mục thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước trị giá 785.296.721 VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Ảnh hưởng của sự điều chỉnh này được trình bày như sau:

	VNĐ		
	<i>Trình bày trước đây</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>Đã trình bày lại</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	58.193.421.680	(6.537.561.805)	51.655.859.875
Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	115.158.611.843	(6.537.561.805)	108.621.050.038
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	647.173.209	5.752.265.084	6.399.438.293
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(844.023.225)	785.296.721	(58.726.504)

Ngoài ra, một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của năm nay do việc áp dụng Thông tư 200, chi tiết như sau:

	VNĐ	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Phân loại lại Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được phân loại lại)</i>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đầu tư ngắn hạn	365.000.000	(365.000.000)	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	365.000.000	365.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	9.403.194.731	(9.343.603.621)	59.591.110
Phải thu ngắn hạn khác	5.309.336.157	9.294.253.583	14.603.589.740
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	49.350.038	49.350.038
Quỹ dự phòng tài chính	18.480.622.360	(18.480.622.360)	-
Quỹ đầu tư phát triển	81.893.549.199	18.480.622.360	100.374.171.559

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Lê Quang Hồng
Người lập



Lê Tôn Hùng
Kế toán trưởng



Hàng Phi Quang
Tổng Giám đốc



Ngày 21 tháng 8 năm 2015